



Đo lường tăng trưởng kinh tế và phát triển

Chính sách Phát triển
FETP



Nội dung

1. Đo lường tăng trưởng kinh tế
2. Phát triển kinh tế có nghĩa là gì?
3. Tăng trưởng có như mong muốn?
4. Phân tích nguồn tăng trưởng kinh tế



Bao giờ ñuôi kờ?

	10 năm	20 năm	30 năm	40 năm
2%	1,2	1,5	1,8	2,2
4%	1,5	2,2	3,2	4,8
6%	1,8	3,2	5,7	10,3
8%	2,2	4,7	10,1	21,7
10%	2,6	6,7	17,4	45,3

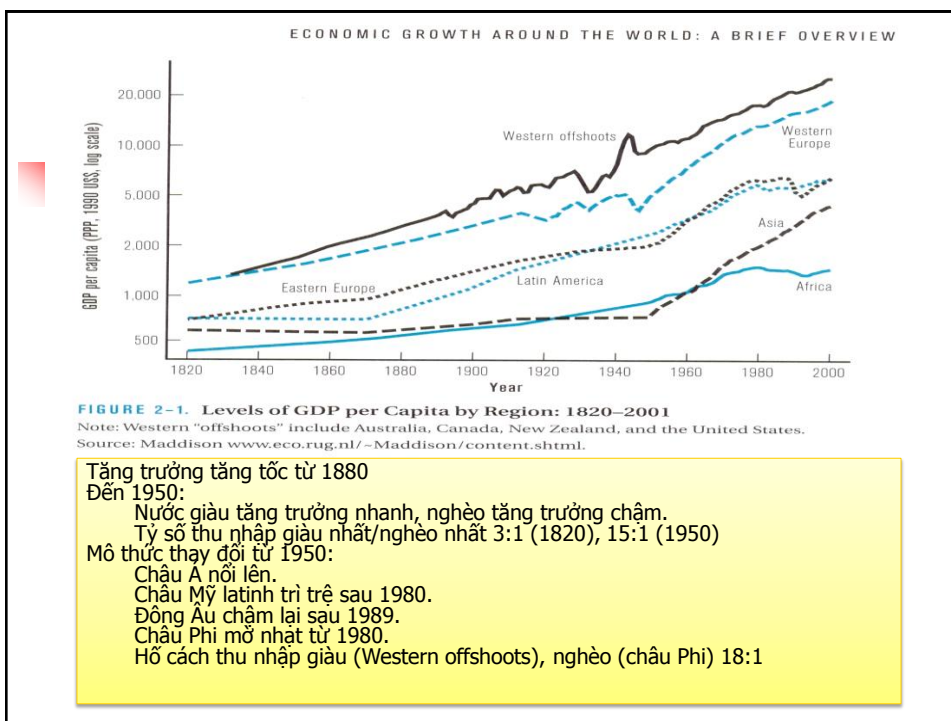
Quy tắc 70: $[70/gX = n]$

- gX: tốc độ tăng của chỉ tiêu X
- n: số năm cần thiết để X tăng gấp đôi

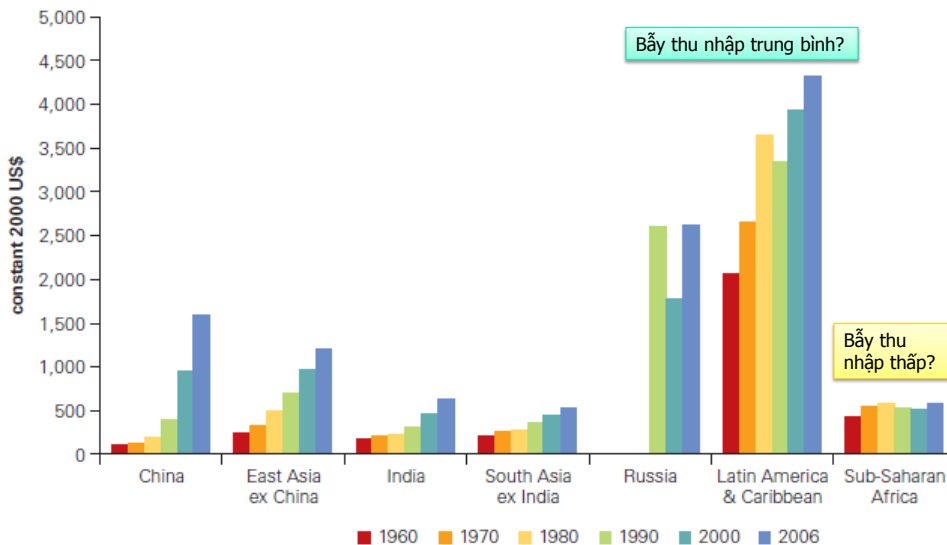
PCI = GDP/POP

gPCI = gGDP – gPOP

- PCI: Thu nhập bq đầu người
- POP: dân số

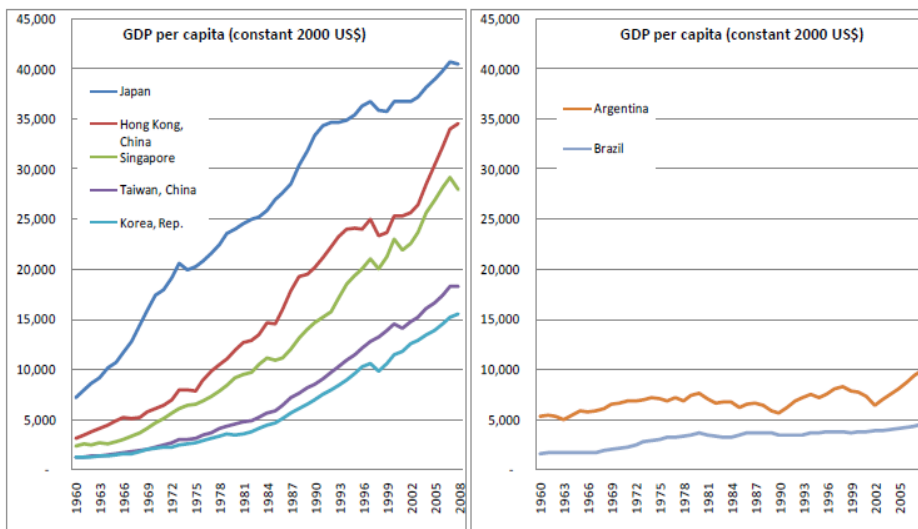


Differences in economic performance imply that for many developing countries, per capita incomes are lower than they were a few decades ago. This applies particularly to Africa and Latin America, where growth has been slow or has slowed relative to the incomes of industrialized countries, implying that they have fallen behind.

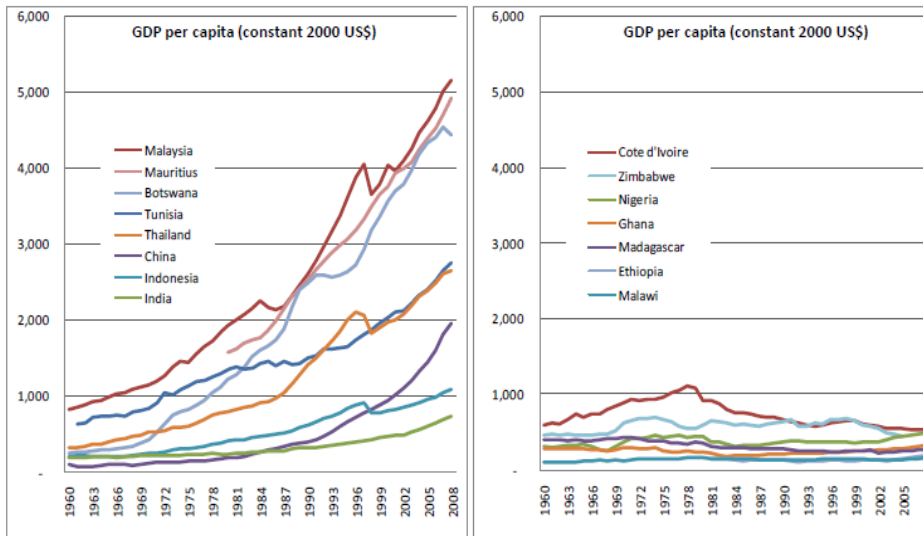


Source: World Bank, World Development Indicators 2007.

[Selected countries whose GDP per capita exceeded US\$ 1,000 in 1960]



Source: World Development Indicators, The World Bank.

[Selected Countries whose GDP per capita was below US \$ 1,000 in 1960]

Source: World Development Indicators, The World Bank.

Gross national income per capita 2009, Atlas method and PPP

World	8,728	World	10,604
Low income	512	Low income	1,174
Middle income	3,391	Middle income	6,379
Lower middle income	2,316	Lower middle income	4,789
Upper middle income	7,495	Upper middle income	12,466
Low & middle income	2,963	Low & middle income	5,601
East Asia & Pacific	3,172	East Asia & Pacific	6,051
Europe & Central Asia	6,793	Europe & Central Asia	12,633
Latin America & Caribbean	6,993	Latin America & Caribbean	10,315
Middle East & North Africa	3,597	Middle East & North Africa	7,911
South Asia	1,082	South Asia	2,954
Sub-Saharan Africa	1,126	Sub-Saharan Africa	2,013
High income	37,970	High income	36,227
Euro area	38,805	Euro area	33,816

World Development Indicators database, World Bank, 15 December 2010

So sánh thu nhập

	GNI, PPP (current international \$, 2009)	GNI, Atlas method (current US\$), 2009)
High income	56%	72%
East Asia & Pacific	16%	10%
Europe & Central Asia	7%	5%
Latin America & Caribbean	8%	7%
Middle East & North Africa	4%	2%
South Asia	7%	3%
Sub-Saharan Africa	2%	1%

Nguồn: Atlas Global of Development, Third Edition 2011

Đo lường tăng trưởng kinh tế

- Đo lường GDP – Những gì còn sót lại?
 - GDP, GNI, PCI
 - Tự cung tự cấp
 - “Thứ tệ hại” và phúc lợi kinh tế ròng NEW
- Trục trặc khi chuyển đổi tỷ giá
 - Hàng hoá ngoại thương/phi ngoại thương
 - Ngang bằng sức mua (PPP)

Đo lường GDP – Những gì còn sót lại?

- GDP:
 - Tự cung tự cấp
 - Dịch vụ được trả và không được trả
- Kinh tế ngầm
- Các ảnh hưởng xấu (ô nhiễm môi trường, tàn phá tài nguyên...)
- Phúc lợi kinh tế ròng (Net economic welfare – NEW)

Net Economic Welfare (NEW)

- Phúc lợi kinh tế ròng (NEW): cố gắng loại trừ chi phí ô nhiễm, tội phạm, tắc nghẽn giao thông...

- UNDP

"Adjusted measure of total national output, including only the consumption and investment items that contribute directly to economic well-being. Calculated as additions to gross national product (GNP), including the value of leisure and the underground economy, and deductions such as environmental damage. It is also known as net economic welfare (NEW)"

(Samuelson and Nordhaus, 1992)

Trục trặc khi chuyển đổi tỷ giá

Kết quả hoạt động kinh tế có thể phát sinh trục trặc:

- Sức mua đồng tiền và giá cả từng quốc gia (tính theo nội và ngoại tệ)
- Tỷ giá can thiệp và tỷ giá tự do
- Rào cản thương mại và các can thiệp tỷ giá
- HH&DV ngoại thương và phi ngoại thương
- Tỷ giá được xác định bởi hàng hóa ngoại thương và giao dịch vốn

Khắc phục: tỷ giá hối đoái ngang bằng sức mua purchasing power parity (PPP) exchange rate

	Hoa Kỳ			Ấn Độ		
	Lượng	Giá (USD)	Giá trị sản lượng (tỷ USD)	Lượng	Giá (rupee)	Giá trị sản lượng (tỷ rupee)
Thép (triệu tấn)	100	200 một tấn	20	8	9.000 một tấn	72
Nhân sự bán lẻ (triệu)	2	5.000 một người/năm	10	4	60.000 một người/năm	240
GDP (tiền địa phương)			30			312

Khắc phục: tỷ giá hối đoái ngang bằng sức mua purchasing power parity (PPP) exchange rate

- Tỷ giá chính thức (giá thép) = $9000/200 = 45 \text{ Rs/1 USD}$
- GDP Ấn Độ (tỷ giá chính thức): $312/45 = 6,9 \text{ tỷ USD}$
- GDP Ấn Độ sử dụng giá của nước Mỹ:
 - Thép: $8 \text{ triệu tấn} \times 200 \text{ USD/tấn} = 1,6 \text{ tỷ USD}$
 - Doanh số bán lẻ: $4 \text{ triệu} \times 5000 \text{ USD/người} = 20 \text{ tỷ USD}$
 - GDP: $= 21,6 \text{ tỷ USD}$
- Tỷ lệ GDP theo PPP so tỷ giá chính thức: $21,6/6,9 = 3,1$

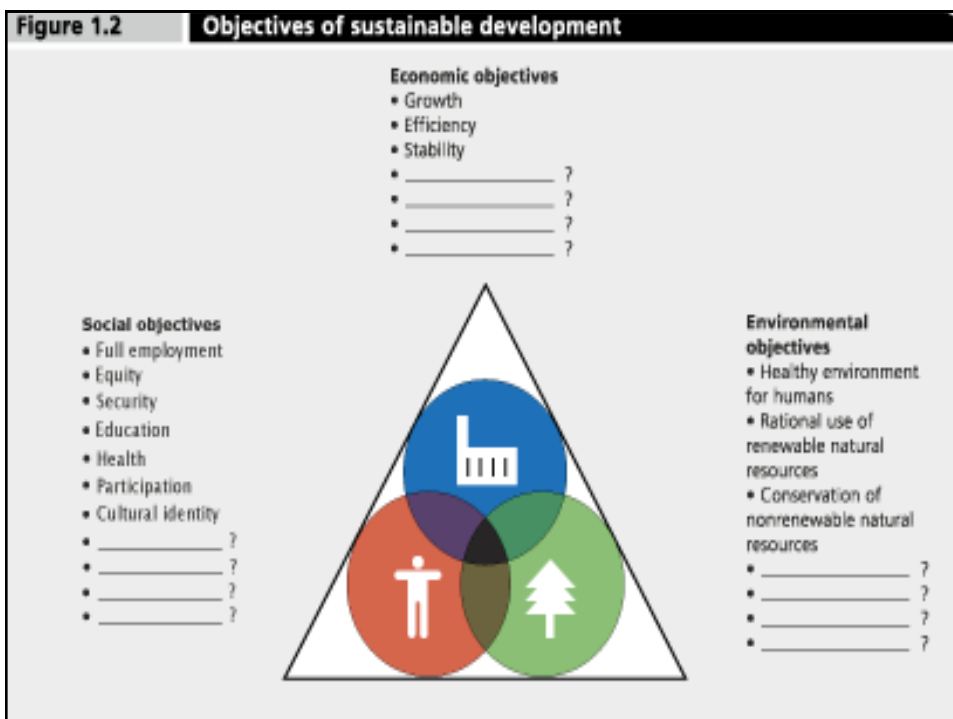
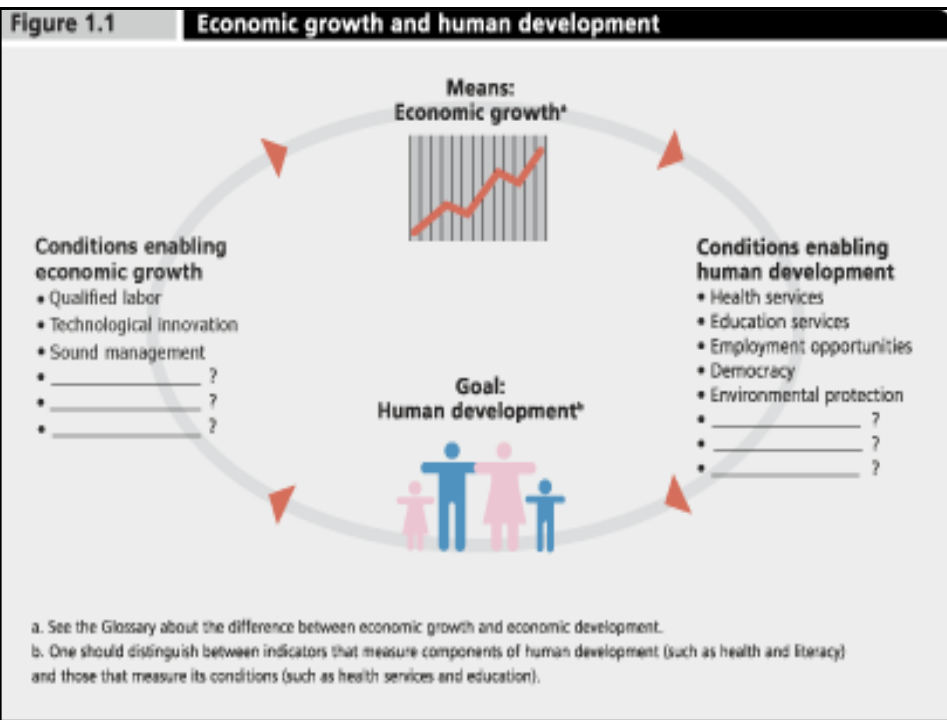
Phát triển Kinh tế nghĩa là gì?

Tăng trưởng – mới chỉ là điều kiện CẦN:

- Tăng cường thể lực và hào quang nhà nước
- Đầu tư ồ ạt, lợi ích tiêu dùng bị trì hoãn
- Người giàu giàu lên, nghèo nghèo đi

Amartya Sen:

- phát triển kinh tế đòi hỏi phải xoá bỏ nguồn gốc gây ra tình trạng “mất khả năng” khiến dân chúng không được tự do sống cuộc đời mà họ mong muốn.



Đo lường phát triển con người (Human Development)

- Các yếu tố quan trọng:
 - Sống lâu và khỏe mạnh;
 - Có kiến thức;
 - Được tiếp cận các nguồn lực cần cho cuộc sống hay mức sống tử tế
- HDI:
 1. tuổi thọ;
 2. tỷ lệ ghi danh học các cấp, và tỷ lệ người lớn biết đọc biết viết;
 3. thu nhập đầu người
- Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs)

HDI-New methodology

In its 2010 Human Development Report the UNDP began using a new method of calculating the HDI. The following three indices are used:

1. Life Expectancy Index (LEI) $= \frac{LE - 20}{83.2 - 20}$
2. Education Index (EI) $= \frac{\sqrt{MYSI \cdot EYSI} - 0}{0.951 - 0}$
 - Mean Years of Schooling Index (MYSI) $= \frac{MYS - 0}{13.2 - 0}$
 - Expected Years of Schooling Index (EYSI) $= \frac{EYS - 0}{20.6 - 0}$
3. Income Index (II) $= \frac{\ln(GNIpc) - \ln(163)}{\ln(108,211) - \ln(163)}$

Finally, the HDI is the geometric mean of the previous three normalized indices:

$$HDI = \sqrt[3]{LEI \cdot EI \cdot II}$$

LE: Life expectancy at birth

MYS: Mean years of schooling (Years that a 25 year old person spent in schools)

EYS: Expected years of schooling (Years that a 5 year old child will spend with his education in his whole life)

GNIpc: Gross national income at purchasing power parity per capita

2/7/2012

Goalposts for the Human Development Index in this Report

Dimension	Observed maximum	Minimum
Life expectancy	83.2 (Japan, 2010)	20.0
Mean years of schooling	13.2 (United States, 2000)	0
Expected years of schooling	20.6 (Australia, 2002)	0
Combined education index	0.951 (New Zealand, 2010)	0
Per capita income (PPP \$)	108,211 (United Arab Emirates, 1980)	163 (Zimbabwe, 2008)

2/7/2012

Example: China

Indicator	Value
Life expectancy at birth (years)	73.5
Mean years of schooling (years)	7.5
Expected years of schooling (years)	11.4
GNI per capita (PPP US\$)	7,263

Note: Values are rounded.

$$\text{Life expectancy index} = \frac{73.5 - 20}{83.2 - 20} = 0.847$$

$$\text{Mean years of schooling index} = \frac{7.5 - 0}{13.2 - 0} = 0.568$$

$$\text{Expected years of schooling index} = \frac{11.4 - 0}{20.6 - 0} = 0.553$$

$$\text{Education index} = \frac{\sqrt{0.568 \cdot 0.553} - 0}{0.951 - 0} = 0.589$$

$$\text{Income index} = \frac{\ln(7,263) - \ln(163)}{\ln(108,211) - \ln(163)} = 0.584$$

$$\text{Human Development Index} = \sqrt[3]{0.847 \cdot 0.589 \cdot 0.584} = 0.663$$

8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs)

1. Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói.
2. Đạt được phổ cập giáo dục tiểu học.
3. Tăng cường bình đẳng giới và nâng cao vị thế phụ nữ.
4. Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em.
5. Cải thiện sức khoẻ bà mẹ.
6. Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét, và các bệnh tật khác.
7. Bảo đảm tính bền vững môi trường.
8. Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển chung.

UNDP: Năm 2010 – Năm của Mục tiêu Thiên niên kỷ

Vietnam: Selected MDGs Indicators

	2005	MDG 2010 report (or latest data)	
Goal 1: Eradicate extreme poverty			
Poverty rate	19.5% (2004)	14.5% (2008)	↓
Goal 2: Achieve universal primary education			
Net enrolment in primary education	95%	97% (2009)	↔
Goal 3: Promote gender equity and power women			
Percentage of school girls at primary school level	47.7%	47.9% (2009)	↔
Goal 4: Reduce child mortality			
Under-five mortality rate	27.3%	24.4% (2009)	↓
Goal 5: Improve maternal health			
Maternal mortality rate per 100,000 live births	80	69 (2009)	↓
Goal 6: combat HIV/AIDS, malaria and other diseases			
HIV prevalence		0.28%	
Goal 7: Ensure environmental sustainability			
Forest coverage	37%	40%	↑
Goal 8: Develop a global partnership for development			
Total trade (US billion)	69.2	151	↑
ODA commitments (US billion)	3.7	8.1 (2009)	↑

Nguồn: Deepak Mishra (2010)

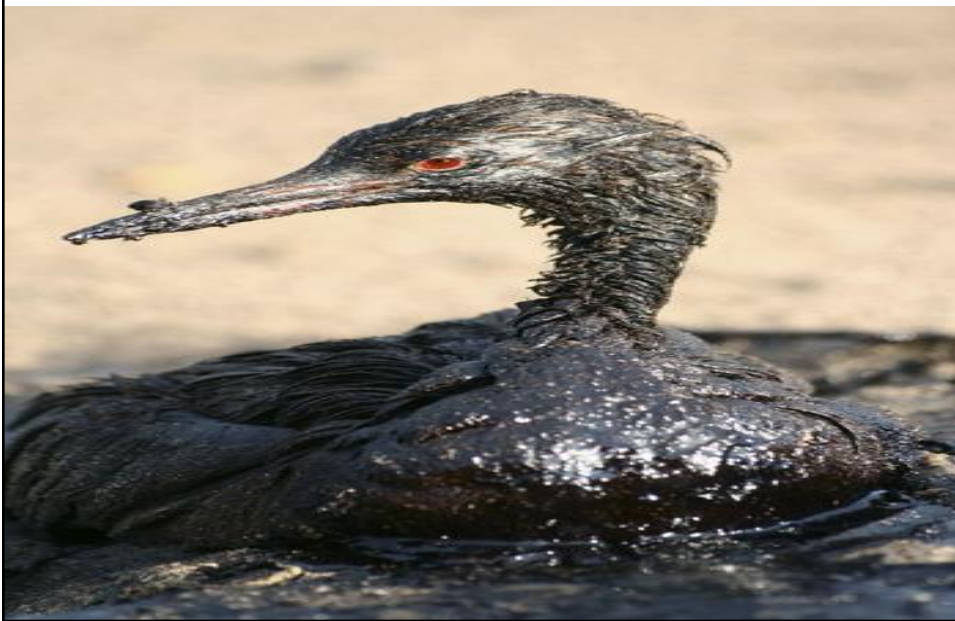
Tăng trưởng kinh tế có đáng như mong đợi?

- “Có” - Nhưng có những cách nhìn khác.
- Thu nhập tăng nhưng có thực sự hạnh phúc hơn?
- Nếu tăng trưởng kinh tế không đi kèm với gia tăng hạnh phúc thì vấn đề là gì?



Chủ nghĩa vật chất, Tây phương hoá, mất dần xã hội truyền thống dường như đi kèm với tăng trưởng kinh tế.

Xuống cấp của môi trường, diệt chủng của nhiều loài động vật, trái đất ám dần lên.



Nhiều stress hơn, nhiều căn bệnh xuất hiện cùng cuộc sống hiện đại.



Tăng trưởng kinh tế: *Nguồn tăng trưởng*



Câu hỏi

1. Tại sao một số quốc gia giàu, số đông khác rất nghèo?
2. Tại sao một số nước tăng trưởng rất nhanh, trong khi nhiều nước tăng trưởng chậm?
3. Bằng cách nào một số nước Đông Á thoát nghèo và thịnh vượng chỉ trong hơn 30 năm trong khi nhiều nước châu Phi rất ít dấu hiệu tăng trưởng và phát triển bền vững?



Tăng trưởng kinh tế:

Tích tụ **yếu tố đầu vào** và **tăng năng suất**

- Y phụ thuộc K, L và năng suất hay công nghệ.
- Tăng trưởng phụ thuộc 2 tiến trình cơ bản:
 - Tích tụ K và L
 - Tăng trưởng năng suất:
 - (1) cải thiện hiệu quả các yếu tố hiện sử dụng;
 - (2) thay đổi công nghệ :
 - Ý tưởng mới, máy móc, phương tiện mới, tổ chức sx
 - Đi kèm chuyển dịch sản xuất và cơ cấu ngành

Ba tiếp cận giải thích tăng trưởng

1. *Hạch toán* tăng trưởng (growth accounting)
2. Mô hình *kinh tế lượng* (econometric approach)
3. Tiếp cận *lịch sử* (historical approach)

Mỗi tiếp cận đều có ưu nhược điểm và bổ sung cho nhau

Hai cách viết phương trình hạch toán tăng trưởng

- Hàm SX: $Y = F(K, L)$
- Phương trình hạch toán tăng trưởng:
 - Cách 1: Phương pháp tồn kho thường xuyên

$$g_Y = w_K g_K + w_L g_L + a$$
 - Cách 2: Phương pháp tỷ lệ đầu tư trên GDP

$$g_Y = i \cdot (GDI/GDP) + w_L g_L + a$$
- Tăng trưởng:
 - Chiều rộng (nhập lượng)
 - Chiều sâu (năng suất, công nghệ)

Hồi quy tăng trưởng thu nhập đầu người giữa các nền kinh tế

- $PCIG = f(INV, ED, LFG, PCI_0)$
 - $PCIG$: tốc độ tăng thu nhập đầu người
 - INV : tỷ lệ đầu tư/GDP
 - ED : trình độ giáo dục
 - LFG : tốc độ tăng dân số
 - PCI_0 : thu nhập đầu người vào năm đầu giai đoạn tính
- $PCIG = a_0 + a_1INV + a_2ED + a_3LFG + a_4PCI_0 + \varepsilon$

Nguồn tăng trưởng Đài Loan

	g_y	g_L	g_K	$TFPG$	Giải thích
Giai đoạn					
1952-55	9,00	3,51	5,70	4,83	Hồi phục
1956-60	6,70	4,87	6,04	1,47	Nhà nước kiểm soát, chiến lược ISI
1961-65	9,50	4,75	7,78	3,84	Mở cửa kinh tế, cải cách và xuất khẩu
1966-70	9,37	10,43	12,76	-1,77	công nghiệp nặng Thâm dụng lao động
1971-79	9,55	5,57	13,48	1,95	Thúc đẩy xuất khẩu Hiện đại hóa (2 cú sốc đầu)
1980-85	6,59	2,43	9,31	2,36	
1986-90	8,74	2,74	7,91	4,62	Cải cách mạnh mẽ theo thị trường và mở cửa hoàn toàn
1991-94	6,57	2,22	8,87	2,68	

Rethinking the East Asian Miracle

Phân tích nguồn tăng trưởng

TFP: hiệu quả, công nghệ và các ảnh hưởng khác đến năng suất:

$$gY = (wK \times gK) + (wL \times gL) + a$$

- 2 giới hạn:
 - a gồm nhiều tác động khó phân biệt
(do cải thiện chính sách thương mại, giảm tham nhũng, cải cách hành chính; hay do giống mới, dây chuyền sản xuất mới từ thay đổi công nghệ...?)
 - a là sai số
(phụ thuộc sai sót tính toán các biến số khác).

Phân tích tìm thấy:

- K: nguồn chính yếu ở nước đang phát triển.
- TFP: quan trọng liên quan đến chính sách và thay đổi cơ cấu.
- Ở nước tăng trưởng nhanh: K và TFP đều quan trọng.
- Khi thu nhập tăng: TFP đóng vai trò quan trọng.
- Nước thu nhập cao: TFP - yếu tố chính đóng góp tăng trưởng.

TFPG - câu chuyện lớn

- Tăng trưởng Đông Á sau WWII: lớn nhất, kéo dài, giảm nghèo nhanh nhất → bài học gì cho các nước đang phát triển?
- Vẫn còn nhiều giải thích:
 - Adam Smith, Ricardo: tăng vốn → tăng sản lượng
 - Young, Krugman: tăng nhập lượng → tăng xuất lượng!
 - Dwight Perkins: sử dụng nhập lượng khác các nước khác.



Những gì tác động đến TFPG?

1. Ổn định chính trị
2. Chính sách chính phủ
3. Thay đổi cơ cấu ngành (năng suất)
4. Vai trò khu vực tài chính
5. Nguồn lực tự nhiên và địa lý
6. Mâu thuẫn xã hội và bất công bằng
7. Văn hoá ...



Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- Hai nhánh nghiên cứu đang tiếp diễn cả lý thuyết và thực nghiệm hai thập niên qua.
 1. Mô hình Solow và tăng trưởng nội sinh.
 2. Địa kinh tế mới và các nhân tố phi kinh tế.
- Nhánh 1 tập trung vai trò vốn, lao động và công nghệ, trong khi nhánh 2 tập trung vào thể chế, hệ thống chính trị và luật pháp, yếu tố văn hóa xã hội, dân số và địa lý.
 - Nhờ dữ liệu đầy đủ và kỹ thuật kinh tế lượng, thống kê tiên tiến

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **Đầu tư** – nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế xác định trong cả mô hình tân cổ điển và tăng trưởng nội sinh
 - Vai trò tạm thời (Tân cổ điển)
 - Vai trò lâu dài (Nội sinh)

(Kormendi and Meguire, 1985; De Long and Summers, 1991; Levine and Renelt, 1992; Mankiw, 1992; Auerbach et al, 1994; Barro and Sala-i- Martin, 1995; Sala-i-Martin, 1997; Easterly, 1997; Bond et al, 2001; Podrecca and Carmeci, 2001).

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **Vốn nhân lực** – nguồn chính trong MH tăng trưởng nội sinh và cũng là yếu tố mở rộng trong MH tân cổ điển.
 - Kỹ năng và kiến thức thông qua giáo dục và đào tạo.

(Barro, 1991; Mankiw et al, 1992; Barro and Sala-i- Marin, 1995; Brunetti et al, 1998, Hanushek and Kimko, 2000).

(Levine and Renelt, 1992; Benhabib and Spiegel, 1994; Topel, 1999; Krueger and Lindahl, 2001; Pritchett, 2001).

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **Phát minh sáng kiến và R&D** – vai trò chính làm tăng năng suất và tăng trưởng.
 - Tương quan mạnh giữa Phát minh sáng kiến, R&D và tăng trưởng.
(Fagerberg, 1987; Lichtenberg, 1992; Ulku, 2004).
 - Vai trò chính sách kinh tế và điều kiện vĩ mô.
(Kormendi and Meguire, 1985; Grierand and Tullock, 1989; Barro, 1991, 1997; Fischer, 1993; Easterly and Rebelo, 1993; Barro and Sala-i-Martin, 1995)

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **Chính sách kinh tế** - tác động nền kinh tế thông qua đầu tư vào vốn nhân lực và cơ sở hạ tầng, cải thiện thể chế luật pháp và chính trị...
- **Môi trường vĩ mô ổn định** hỗ trợ tăng trưởng.
 - Lạm phát, thâm hụt ngân sách, thuế...
- **Mở cửa** - Mối liên kết với tăng trưởng.
 - Quan hệ mạnh: Khai thác lợi thế so sánh, chuyển giao công nghệ, lợi thế kinh tế theo qui mô, truyền bá kiến thức...
(Fischer, 1993; Sachs and Warner, 1995; North, 1990; Dollar, 1992, Sachs and Warner, 1995, Edwards, 1998, Dollar and Kraay, 2000).
 - Quan hệ không rõ ràng
(Levine and Renelt, 1992; Rodriguez and Rodrik, 1999; Vamvakidis, 2002).

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **FDI** – vai trò quan trọng cho các hoạt động kinh tế quốc tế hóa, và là nguồn chuyển giao công nghệ và tăng trưởng.
 - Khai thác lợi thế so sánh động và chuỗi giá trị toàn cầu
(Borensztein et al, 1998; Hermes and Lensink, 2000; Lensink and Morrissey, 2006).

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **Thể chế** (quyền sở hữu, điều tiết, ổn định vĩ mô, BHHH, quản lý mâu thuẫn)
 - Tác động trực tiếp đến tăng trưởng mà còn đến nhập lượng, năng suất/công nghệ và tiến trình tăng trưởng.
(Knack and Keefer, 1995; Mauro, 1995; Hall and Jones, 1999; Rodrik, 1999; Acemoglu et al, 2002). Rodrik, 2000)
 - Nếu không có môi trường thể chế ổn định và đáng tin cậy thì các yếu tố truyền thống khó có tác động đến tăng trưởng.
(Easterly, 2001)
 - Đo lường chất lượng thể chế (rủi ro quốc hữu hóa, tham nhũng, quyền sở hữu, luật pháp, quản lý nhà nước).
(Knack and Keefer, 1995).

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

■ *Môi trường chính trị*

- Bất ổn chính trị gây nên sự không chắc chắn, suy giảm đầu tư.
(Kormendi and Meguire, 1985; Scully, 1988; Grier and Tullock, 1989; Lensink et al, 1999; Lensink, 2001).
- Chất lượng môi trường chính trị (dân chủ, sự ổn định của chính phủ, bạo động chính trị, ...)
(Alesina et al, 1994; Brunetti, 1997)

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

■ *Các yếu tố văn hóa – xã hội*

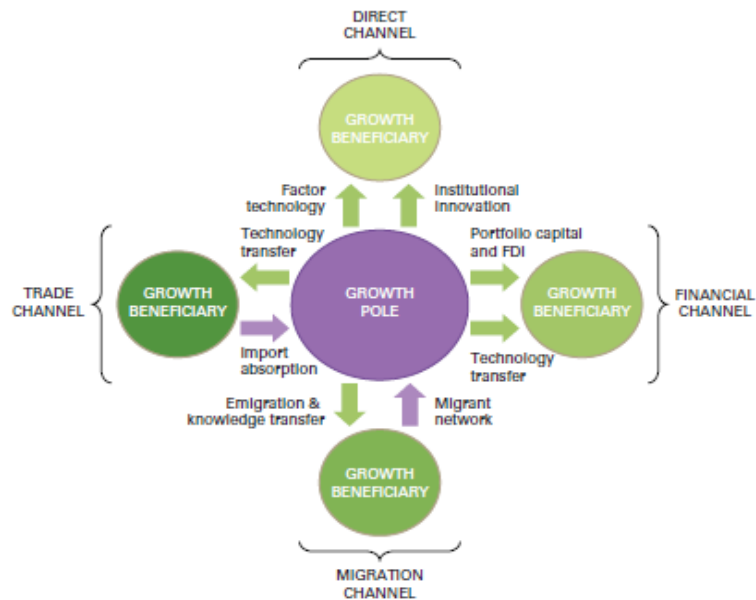
- (Granato et al, 1996; Huntington, 1996; Temple and Johnson, 1998; Landes, 2000; Inglehart and Baker, 2000; Zak and Knack, 2001; Barro and McCleary, 2003).
- Niềm tin – động cơ phát minh sáng kiến, tích lũy vốn vật chất, vốn nhân lực.
(Knack and Keefer, 1997).
- Đa dạng nhân chủng, tôn giáo, ngôn ngữ... liên quan đến niềm tin, phân cực, ... ảnh hưởng tăng trưởng.
(Easterly and Levine, 1997).

Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **Vị trí địa lý** (vĩ tuyến, khoảng cách xích đạo, khoảng cách với bờ biển, nhiệt độ, lượng mưa, chất lượng đất, sinh thái học và bệnh dịch).
 - Nguồn lực tự nhiên, khí hậu, địa hình tác động năng suất (nông nghiệp), cơ cấu kinh tế, chi phí vận tải và khả năng cạnh tranh.
(Sachs and Warner, 1997, Bloom and Sachs, 1998; Masters and McMillan, 2001; Armstrong and Read, 2004)
 - Không thấy tác động rõ ràng.
(Rodrik et al, 2002; Easterly and Levine, 2003)

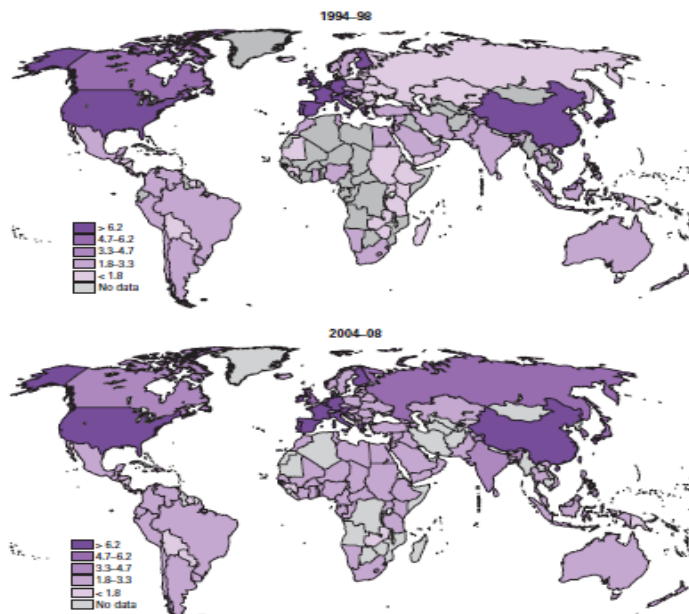
Các nhân tố xác định tăng trưởng kinh tế

- **Dân số học** (tăng trưởng dân số, mật độ dân số, di dân, cơ cấu tuổi)
 - Tăng trưởng dân số nhanh liên quan tỷ lệ phụ thuộc, tiết kiệm và đầu tư và chất lượng vốn nhân lực (-).
 - Mật độ dân số liên quan chuyên môn hóa, chuyển giao tri thức (+).
 - Di dân tác động cả nước chuyển đi và nước nhận.
(Kormendi and Meguire, 1985; Dowrick, 1994; Kelley and Schmidt, 1995; Barro, 1997; Bloom and Williamson, 1998; Kelley and Schimdt, 2000).
 - Không có quan hệ rõ ràng.
(Grierand and Tullock, 1989; Pritchett, 2001).

FIGURE 1.1 Channels of growth spillovers from a growth pole

Source: World Bank staff calculations.

Note: Arrows point to direction of flow, whereby growth from a pole can influence growth elsewhere, while annotations indicate the specific growth stimuli transferred to the beneficiary of the pole.

FIGURE 1.5 Global distribution of growth poles, 1994–98 and 2004–08

Source: World Bank staff calculations.

Note: Multipolarity index calculated as the normalized Herfindahl-Hirschman index of shares of the top 15 economies using the real multidimensional poverty index. The choice of brackets was arbitrary, but reflects the overall trend of increased distribution of growth polarity.



Kết luận

- Tăng trưởng phụ thuộc 2 tiến trình cơ bản
- Phân tích nguồn tăng trưởng: đóng góp khác nhau của K, L, TFP ở nước nghèo và nước giàu
- Hai thập niên qua nổi lên 2 nhánh nghiên cứu quan trọng nhằm tìm hiểu về các nhân tố chính yếu giúp giải thích nguồn gốc tăng trưởng kinh tế. Công trình nghiên cứu vẫn đang tiếp diễn.